

|                            |                                                                             |           |          |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
|                            | PHÒNG KHÁM ĐA KHOA 115 Y DƯỢC                                               |           |          |
|                            | Địa chỉ: D1/3 Nguyễn Thị Tú, Ấp 46, Xã Tân Vĩnh Lộc, TP.HCM                 |           |          |
|                            | Mã số thuế:                                                                 |           |          |
|                            | Điện thoại: 02836 228 115      Fax:                                         |           |          |
|                            |                                                                             |           |          |
| BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT  |                                                                             |           |          |
| ( cập nhật tháng 12/2025 ) |                                                                             |           |          |
| STT                        | Tên dịch vụ PK                                                              | Giá DV    | Bảo Hiểm |
| 1                          | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                    | 330,000   | 252,300  |
| 2                          | Siêu âm 3D                                                                  | 170,000   | 0        |
| 3                          | Siêu âm bơm nước buồng                                                      | 0         | 0        |
| 4                          | Siêu âm bơm nước buồng trứng                                                | 1,000,000 | 0        |
| 5                          | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | 140,000   | 58,600   |
| 6                          | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | 140,000   | 58,600   |
| 7                          | Siêu âm đo chiều dài cổ tử cung                                             | 130,000   | 0        |
| 8                          | Siêu âm đo độ mờ da gáy                                                     | 220,000   | 0        |
| 9                          | Siêu âm Doppler động mạch thận                                              | 330,000   | 252,300  |
| 10                         | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                               | 330,000   | 252,300  |
| 11                         | Siêu âm Doppler dương vật                                                   | 250,000   | 0        |
| 12                         | Siêu âm Doppler màu thai                                                    | 330,000   | 0        |
| 13                         | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                | 330,000   | 252,300  |
| 14                         | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                            | 260,000   | 0        |
| 15                         | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                         | 215,000   | 0        |
| 16                         | Siêu âm dương vật                                                           | 175,000   | 58,600   |
| 17                         | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | 162,000   | 58,600   |
| 18                         | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 140,000   | 58,600   |
| 19                         | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | 145,000   | 58,600   |
| 20                         | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 140,000   | 58,600   |
| 21                         | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | 150,000   | 58,600   |
| 22                         | Siêu âm phụ khoa (theo dõi Noãn trội buồng trứng)                           | 320,000   | 0        |
| 23                         | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [ 3 tháng đầu ( độ mờ da gáy)]             | 300,000   | 0        |
| 24                         | Siêu Âm Thai 4D ( không có VCD)                                             | 450,000   | 0        |
| 25                         | Siêu âm Thai màu                                                            | 350,000   | 58,600   |
| 26                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | 180,000   | 58,600   |
| 27                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | 180,000   | 58,600   |
| 28                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | 180,000   | 58,600   |
| 29                         | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | 140,000   | 58,600   |
| 30                         | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | 250,000   | 0        |
| 31                         | Siêu âm tim 3D                                                              | 330,000   | 0        |
| 32                         | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   | 175,000   | 58,600   |
| 33                         | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                | 260,000   | 195,600  |
| 34                         | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                  | 190,000   | 58,600   |
| 35                         | Siêu âm tuyến giáp                                                          | 140,000   | 58,600   |
| 36                         | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    | 180,000   | 58,600   |
| 37                         | Chụp X-quang Blondeau - Hirtz [số hóa 2 phim]                               | 180,000   | 105,300  |
| 38                         | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                       | 135,000   | 73,300   |
| 39                         | Chụp Xquang bụng đứng                                                       | 130,000   | 0        |

|    |                                                                             |         |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 40 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]         | 130,000 | 73,300  |
| 41 | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                                    | 130,000 | 73,300  |
| 42 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                              | 130,000 | 73,300  |
| 43 | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]                      | 140,000 | 73,300  |
| 44 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]             | 162,000 | 73,300  |
| 45 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | 130,000 | 73,300  |
| 46 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                | 130,000 | 73,300  |
| 47 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]         | 150,000 | 73,300  |
| 48 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]               | 145,000 | 73,300  |
| 49 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]                     | 130,000 | 73,300  |
| 50 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]               | 130,000 | 73,300  |
| 51 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]         | 130,000 | 73,300  |
| 52 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               | 130,000 | 73,300  |
| 53 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                  | 130,000 | 73,300  |
| 54 | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]                              | 130,000 | 73,300  |
| 55 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                          | 130,000 | 73,300  |
| 56 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                      | 152,000 | 73,300  |
| 57 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                          | 162,000 | 73,300  |
| 58 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]             | 172,000 | 130,300 |
| 59 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]             | 130,000 | 73,300  |
| 60 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                              | 130,000 | 73,300  |
| 61 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        | 140,000 | 73,300  |
| 62 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]              | 130,000 | 73,300  |
| 63 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]           | 130,000 | 73,300  |
| 64 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                            | 130,000 | 73,300  |
| 65 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]                        | 130,000 | 73,300  |
| 66 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]                    | 130,000 | 73,300  |
| 67 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                               | 130,000 | 73,300  |
| 68 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                              | 130,000 | 73,300  |
| 69 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                          | 130,000 | 73,300  |
| 70 | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                                       | 152,000 | 73,300  |
| 71 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]                | 130,000 | 73,300  |
| 72 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     | 135,000 | 73,300  |
| 73 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       | 130,000 | 73,300  |
| 74 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                               | 140,000 | 73,300  |
| 75 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  | 140,000 | 73,300  |
| 76 | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]                                       | 130,000 | 73,300  |
| 77 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                           | 130,000 | 0       |
| 78 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     | 130,000 | 73,300  |
| 79 | Chụp X-quang xương bàn chân T-N                                             | 130,000 | 0       |
| 80 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]   | 130,000 | 73,300  |
| 81 | Chụp X-quang xương bàn tay ...                                              | 130,000 | 0       |
| 82 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] | 130,000 | 73,300  |
| 83 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]            | 130,000 | 73,300  |
| 84 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  | 130,000 | 73,300  |
| 85 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | 130,000 | 73,300  |
| 86 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [02 phim]                         | 130,000 | 0       |

|     |                                                                      |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 87  | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 130,000 | 73,300  |
| 88  | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]  | 130,000 | 73,300  |
| 89  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]   | 130,000 | 73,300  |
| 90  | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]               | 130,000 | 73,300  |
| 91  | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 130,000 | 73,300  |
| 92  | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 130,000 | 73,300  |
| 93  | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                 | 130,000 | 73,300  |
| 94  | Cấp cứu chống sốc                                                    | 200,000 | 0       |
| 95  | Thêm 1 bộ Khám sức khỏe theo yêu cầu                                 | 50,000  | 0       |
| 96  | Thêm 1 tờ khám sức khỏe                                              | 30,000  | 0       |
| 97  | Khám Cấp Cứu                                                         | 130,000 | 36,500  |
| 98  | Khám Nội [Khoa khám Cấp Cứu]                                         | 100,000 | 36,500  |
| 99  | Khám Da liễu                                                         | 80,000  | 36,500  |
| 100 | Khám Khoa 2 Ngoại                                                    | 50,000  | 36,500  |
| 101 | Khám Ngoại                                                           | 80,000  | 36,500  |
| 102 | Tư vấn khám ngoại                                                    | 0       | 0       |
| 103 | Công khám bệnh ( tái khám )                                          | 40,000  | 0       |
| 104 | Khám Khoa 2 Nội                                                      | 60,000  | 36,500  |
| 105 | Khám Nội                                                             | 80,000  | 36,500  |
| 106 | Khám Nội [P.Cấp Cứu]                                                 | 100,000 | 36,500  |
| 107 | Khám Nội PKĐK                                                        | 0       | 36,500  |
| 108 | Khám tổng quát                                                       | 405,100 | 0       |
| 109 | Tư vấn khám nội                                                      | 0       | 0       |
| 110 | Khám sức khỏe                                                        | 120,000 | 0       |
| 111 | Khám Mắt                                                             | 80,000  | 36,500  |
| 112 | Khám Khoa 2 Nhi                                                      | 50,000  | 36,500  |
| 113 | Khám Nhi                                                             | 80,000  | 36,500  |
| 114 | Tư vấn khám Nhi                                                      | 0       | 0       |
| 115 | Khám Khoa 2 Răng hàm mặt                                             | 0       | 36,500  |
| 116 | Khám Răng hàm mặt                                                    | 80,000  | 36,500  |
| 117 | Khám RHM - PKĐK                                                      | 0       | 36,500  |
| 118 | Tư vấn khám răng                                                     | 0       | 0       |
| 119 | Khám khoa 2 Sản                                                      | 60,000  | 36,500  |
| 120 | Khám Phụ sản                                                         | 100,000 | 36,500  |
| 121 | Tư vấn khám sản                                                      | 0       | 0       |
| 122 | Khám khoa 2 TMH                                                      | 50,000  | 36,500  |
| 123 | Khám Tai mũi họng                                                    | 80,000  | 36,500  |
| 124 | Nhổ răng khó                                                         | 350,000 | 239,500 |
| 125 | Điện tim thường (ECG)                                                | 63,000  | 39,900  |
| 126 | Ghi Điện tim cấp cứu tại giường                                      | 63,000  | 39,900  |
| 127 | Soi cổ tử cung                                                       | 200,000 | 0       |
| 128 | Khí dung mũi họng                                                    | 50,000  | 27,500  |
| 129 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                            | 500,000 | 321,400 |
| 130 | Nội soi họng                                                         | 150,000 | 40,000  |
| 131 | Nội soi mũi                                                          | 150,000 | 40,000  |
| 132 | Nội soi tai                                                          | 150,000 | 40,000  |
| 133 | Nội soi Tai Mũi Họng                                                 | 250,000 | 108,000 |

|     |                                                                   |           |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 134 | Nội soi thanh quản (Họng)                                         | 120,000   | 0       |
| 135 | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                   | 120,000   | 0       |
| 136 | Bơm rửa khoang màng phổi                                          | 330,000   | 0       |
| 137 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                          | 300,000   | 248,500 |
| 138 | Cấp cứu ngưng tim ngưng phổi                                      | 1,500,000 | 0       |
| 139 | Cấp cứu ngưng tim ngưng thở                                       | 1,500,000 | 479,000 |
| 140 | Cắt chỉ phức tạp                                                  | 100,000   | 64,300  |
| 141 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                       | 80,000    | 0       |
| 142 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                 | 60,000    | 0       |
| 143 | Chích áp xe phần mềm lớn                                          | 550,000   | 218,500 |
| 144 | Chích áp xe tuyến Bartholin                                       | 950,000   | 0       |
| 145 | Chích rạch nhọt. Áp xe nhỏ dẫn lưu                                | 550,000   | 218,500 |
| 146 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                 | 120,000   | 0       |
| 147 | Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                   | 350,000   | 58,400  |
| 148 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                             | 280,000   | 0       |
| 149 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                     | 100,000   | 40,300  |
| 150 | Đặt khí quản                                                      | 400,000   | 0       |
| 151 | Đặt nội khí quản ( C )                                            | 550,000   | 0       |
| 152 | Đặt nội khí quản (S)                                              | 880,000   | 0       |
| 153 | Đặt nội khí quản_dụng cụ                                          | 700,000   | 0       |
| 154 | Đặt sonde bàng quang                                              | 250,000   | 101,800 |
| 155 | Đặt sonde hậu môn                                                 | 120,000   | 0       |
| 156 | Khí dung                                                          | 50,000    | 27,500  |
| 157 | Lấy dị vật phần mềm phức tạp                                      | 230,000   | 0       |
| 158 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                             | 60,000    | 0       |
| 159 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                             | 60,000    | 0       |
| 160 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) | 60,000    | 0       |
| 161 | Ống đặt nội khí quản / 2 ống                                      | 60,000    | 0       |
| 162 | Ống nội khí quản/ 1 ống                                           | 30,000    | 0       |
| 163 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu               | 220,000   | 0       |
| 164 | Rửa mắt tẩy độc                                                   | 150,000   | 0       |
| 165 | Rút ống nội khí quản                                              | 120,000   | 0       |
| 166 | Rút ống thông tiểu                                                | 170,000   | 0       |
| 167 | Sốc Điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                  | 550,000   | 459,000 |
| 168 | Thay canuyn mở khí quản                                           | 120,000   | 0       |
| 169 | Theo dõi bằng monitor                                             | 180,000   | 0       |
| 170 | Theo dõi Điện tim cấp cứu tại gi-ường liên tục ≤ 8 giờ            | 100,000   | 0       |
| 171 | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường               | 120,000   | 0       |
| 172 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ                         | 120,000   | 0       |
| 173 | Thổi ngạt                                                         | 120,000   | 0       |
| 174 | Thông đái                                                         | 150,000   | 100,000 |
| 175 | Thông tiểu                                                        | 330,000   | 0       |
| 176 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em | 120,000   | 0       |
| 177 | Tiêm bắp thịt                                                     | 40,000    | 15,100  |
| 178 | Tiêm dưới da                                                      | 40,000    | 15,100  |
| 179 | Tiêm tĩnh mạch                                                    | 40,000    | 15,100  |
| 180 | Tiêm trong da                                                     | 40,000    | 15,100  |

|     |                                                                                      |           |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 181 | Truyền tĩnh mạch                                                                     | 48,000    | 25,100  |
| 182 | Băng bó vết thương                                                                   | 80,000    | 0       |
| 183 | Băng vết thương đơn giản                                                             | 80,000    | 0       |
| 184 | Băng vết thương phức tạp                                                             | 120,000   | 0       |
| 185 | Cắt chỉ đơn giản                                                                     | 70,000    | 40,300  |
| 186 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                             | 325,000   | 184,000 |
| 187 | Cố định gãy xương sườn                                                               | 250,000   | 0       |
| 188 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                                         | 300,000   | 0       |
| 189 | Khâu vết thương phần mềm dài 3cm-5cm [tổn thương nông]                               | 350,000   | 194,700 |
| 190 | Khâu vết thương phần mềm dài 3cm-5cm [tổn thương sâu]                                | 650,000   | 289,500 |
| 191 | Khâu vết thương phần mềm dài 6cm-10cm [tổn thương nông]                              | 500,000   | 194,700 |
| 192 | Khâu vết thương phần mềm dài 6cm-10cm [tổn thương sâu]                               | 800,000   | 289,500 |
| 193 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                            | 600,000   | 269,500 |
| 194 | Lấy dị vật ngón tay                                                                  | 500,000   | 0       |
| 195 | Lấy dị vật phần mềm                                                                  | 150,000   | 0       |
| 196 | Lấy dị vật phức tạp                                                                  | 1,000,000 | 0       |
| 197 | Máy vết thương <3cm                                                                  | 150,000   | 0       |
| 198 | Máy vết thương >3cm                                                                  | 200,000   | 0       |
| 199 | Rạch Apxe đơn giản                                                                   | 500,000   | 0       |
| 200 | Rạch Apxe phức tạp                                                                   | 700,000   | 0       |
| 201 | Rửa vết thương và Thay băng [Chiều dài <15cm]                                        | 70,000    | 0       |
| 202 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                  | 200,000   | 139,000 |
| 203 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích | 250,000   | 130,600 |
| 204 | Thay băng đơn giản                                                                   | 50,000    | 0       |
| 205 | Thay băng đơn giản (3 lần)                                                           | 130,000   | 0       |
| 206 | Thay băng đơn giản (5 lần)                                                           | 200,000   | 0       |
| 207 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 10cm]                                         | 50,000    | 40,300  |
| 208 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                         | 70,000    | 64,300  |
| 209 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]            | 300,000   | 148,600 |
| 210 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                        | 200,000   | 121,400 |
| 211 | Lấy dị vật kết mạc                                                                   | 120,000   | 64,400  |
| 212 | Cầm máu ổ răng                                                                       | 60,000    | 0       |
| 213 | Cắt chỉ sau nhổ răng                                                                 | 20,000    | 0       |
| 214 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                      | 250,000   | 178,900 |
| 215 | Chỉnh khớp cắn                                                                       | 50,000    | 0       |
| 216 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                         | 590,000   | 493,500 |
| 217 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                          | 180,000   | 112,500 |
| 218 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                               | 380,100   | 380,100 |
| 219 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                              | 350,000   | 280,500 |
| 220 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite      | 350,000   | 280,500 |
| 221 | Điều trị tủy lại                                                                     | 987,500   | 987,500 |
| 222 | Điều trị tủy lại (chưa tính tiền trám)                                               | 480,000   | 0       |
| 223 | Điều trị tủy răng 1,2,3 *                                                            | 450,000   | 0       |
| 224 | Điều trị tủy răng 4,5 *                                                              | 595,000   | 0       |
| 225 | Điều trị tủy răng 6,7 dưới *                                                         | 770,000   | 0       |
| 226 | Điều trị tủy răng 6,7 trên *                                                         | 990,000   | 0       |
| 227 | Điều trị tủy răng số 1,2,3                                                           | 455,500   | 455,500 |

|     |                                                                |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 228 | Điều trị tủy răng số 4,5                                       | 631,000   | 631,000 |
| 229 | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới                              | 861,000   | 861,000 |
| 230 | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên                              | 991,000   | 991,000 |
| 231 | Điều trị tủy răng sữa (chưa tính tiền trám)                    | 180,000   | 0       |
| 232 | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                               | 380,000   | 296,100 |
| 233 | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                             | 530,000   | 415,500 |
| 234 | Hàm Khung Attachment (chưa bao gồm răng)                       | 1,800,000 | 0       |
| 235 | Hàm khung Loại thường (chưa bao gồm răng)                      | 1,100,000 | 0       |
| 236 | Hàm khung Loại tốt (chưa bao gồm răng)                         | 1,200,000 | 0       |
| 237 | Hàn composite cổ răng                                          | 450,000   | 369,500 |
| 238 | Khung kim loại thường                                          | 1,000,000 | 0       |
| 239 | Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm]               | 260,000   | 159,100 |
| 240 | Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm]     | 170,000   | 92,500  |
| 241 | Lấy vôi răng (nhiều) và đánh bóng 2 hàm                        | 240,000   | 0       |
| 242 | Lấy vôi răng có kết hợp nạo túi nha chu                        | 230,000   | 0       |
| 243 | Lấy vôi răng và đánh bóng 2 hàm                                | 230,000   | 0       |
| 244 | Nhỏ chân răng sữa                                              | 75,000    | 46,600  |
| 245 | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                        | 300,000   | 217,200 |
| 246 | Nhỏ chân răng vĩnh viễn (khó)                                  | 350,000   | 217,200 |
| 247 | Nhỏ Răng cửa vĩnh viễn                                         | 120,000   | 0       |
| 248 | Nhỏ răng đơn giản                                              | 180,000   | 110,600 |
| 249 | Nhỏ Răng hàm sữa, chân răng sữa                                | 80,000    | 0       |
| 250 | Nhỏ Răng hàm vĩnh viễn                                         | 200,000   | 0       |
| 251 | Nhỏ răng khó (Độ 2)                                            | 0         | 0       |
| 252 | Nhỏ Răng khôn lệch (tiểu phẫu)                                 | 500,000   | 0       |
| 253 | Nhỏ răng sữa                                                   | 75,000    | 46,600  |
| 254 | Nhỏ răng sữa (lần đầu)                                         | 0         | 46,600  |
| 255 | Nhỏ răng thừa                                                  | 300,000   | 239,500 |
| 256 | Nhỏ răng vĩnh viễn khó nhiều chân                              | 300,000   | 0       |
| 257 | Phục hình cổ định Mão kim loại mặt nhựa                        | 500,000   | 0       |
| 258 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                      | 450,000   | 369,500 |
| 259 | Rạch abces                                                     | 50,000    | 0       |
| 260 | Răng sâu ngà                                                   | 350,000   | 280,500 |
| 261 | Trám bít hố rãnh                                               | 245,500   | 245,500 |
| 262 | Trám GIC                                                       | 220,000   | 0       |
| 263 | Đặt thuốc âm đạo                                               | 50,000    | 0       |
| 264 | Khâu vết thương tầng sinh môn                                  | 700,000   | 0       |
| 265 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                   | 500,000   | 0       |
| 266 | Lấy dị vật âm đạo                                              | 1,030,000 | 653,700 |
| 267 | Lấy dị vật âm đạo                                              | 500,000   | 0       |
| 268 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                      | 744,000   | 344,000 |
| 269 | Rửa âm đạo                                                     | 50,000    | 0       |
| 270 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 200,000   | 0       |
| 271 | Cầm máu mũi bằng Merocel                                       | 400,000   | 216,500 |
| 272 | Cắt bỏ đường rò luân nhĩ                                       | 660,000   | 0       |
| 273 | Chọc hút dịch vành tai 1 bên                                   | 150,000   | 64,300  |
| 274 | Chọc hút dịch vành tai 2 bên                                   | 220,000   | 64,300  |

|     |                                                                 |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 275 | Chọc rửa xoang hàm                                              | 440,000 | 310,500 |
| 276 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                      | 250,000 | 153,600 |
| 277 | Làm thuốc tai                                                   | 50,000  | 22,000  |
| 278 | Lấy dị vật đơn giản                                             | 50,000  | 0       |
| 279 | Lấy dị vật họng miệng                                           | 120,000 | 43,100  |
| 280 | Lấy dị vật Họng-Thanh quản                                      | 165,000 | 0       |
| 281 | Lấy dị vật mũi [không gây mê]                                   | 250,000 | 213,900 |
| 282 | Lấy dị vật mũi 1 bên                                            | 110,000 | 0       |
| 283 | Lấy dị vật mũi 2 bên                                            | 190,000 | 0       |
| 284 | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]                           | 380,000 | 170,600 |
| 285 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                   | 135,000 | 70,300  |
| 286 | Nhét bác mũi sau cầm máu                                        | 170,000 | 139,000 |
| 287 | Nhét bác mũi trước cầm máu                                      | 170,000 | 139,000 |
| 288 | Phương pháp Proetz                                              | 90,000  | 69,300  |
| 289 | Tư vấn khám TMH                                                 | 0       | 0       |
| 290 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                 | 195,000 | 142,500 |
| 291 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                   | 195,000 | 142,500 |
| 292 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                    | 80,000  | 30,200  |
| 293 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                  | 80,000  | 30,200  |
| 294 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                      | 38,000  | 21,800  |
| 295 | Định lượng Albumin [Máu]                                        | 40,000  | 22,400  |
| 296 | Định lượng Amylase [niệu]                                       | 55,000  | 39,200  |
| 297 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                            | 36,000  | 0       |
| 298 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                            | 40,000  | 22,400  |
| 299 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                            | 40,000  | 22,400  |
| 300 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                  | 40,000  | 16,800  |
| 301 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                | 32,000  | 13,400  |
| 302 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                          | 42,000  | 28,000  |
| 303 | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | 90,000  | 39,200  |
| 304 | Định lượng Creatinin (máu)                                      | 44,000  | 22,400  |
| 305 | Định lượng CRP                                                  | 83,000  | 22,400  |
| 306 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                  | 140,000 | 0       |
| 307 | Định lượng Globulin [Máu]                                       | 31,400  | 22,400  |
| 308 | Định lượng Glucose [Máu]                                        | 30,000  | 22,400  |
| 309 | Định lượng HbA1c [Máu]                                          | 140,000 | 105,300 |
| 310 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]   | 42,000  | 28,000  |
| 311 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | 40,000  | 0       |
| 312 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                              | 45,000  | 22,400  |
| 313 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                         | 60,000  | 39,200  |
| 314 | Định lượng sắt huyết thanh                                      | 80,000  | 33,600  |
| 315 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                              | 40,000  | 28,000  |
| 316 | Định lượng Urê máu [Máu]                                        | 38,000  | 22,400  |
| 317 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                        | 60,200  | 40,200  |
| 318 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                      | 59,000  | 32,000  |
| 319 | Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]                        | 80,000  | 44,800  |
| 320 | Định tính ma túy tổng hợp trong nước tiểu (5 chất)              | 150,000 | 0       |
| 321 | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                     | 40,000  | 22,400  |

|     |                                                                                |         |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 322 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                     | 40,000  | 22,400  |
| 323 | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                       | 55,000  | 22,400  |
| 324 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                     | 40,000  | 22,400  |
| 325 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                               | 38,000  | 0       |
| 326 | HBcAb test nhanh                                                               | 86,200  | 65,200  |
| 327 | HBeAb test nhanh                                                               | 86,200  | 65,200  |
| 328 | HBsAb test nhanh                                                               | 86,200  | 65,200  |
| 329 | HBsAg test nhanh                                                               | 82,000  | 58,600  |
| 330 | HCV Ab test nhanh                                                              | 82,000  | 58,600  |
| 331 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                           | 39,000  | 24,800  |
| 332 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh tha | 340,000 | 166,200 |
| 339 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                            | 28,000  | 13,600  |
| 340 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                    | 60,000  | 28,600  |
| 341 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                        | 80,000  | 49,700  |
| 346 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                             | 25,000  | 0       |